

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tráng Thi, Phường Hàng Trống,

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-41
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-41

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Hiệp	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đình Trung	Ủy viên	
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên	
Ông Nguyễn Việt Hưng	Ủy viên	
Ông Đỗ Xuân Bình	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 06 tháng 07 năm 2016
Ông Mai Quang Vinh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 07 năm 2016

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Trung	Giám đốc	
Ông Lê Ngọc Dũng	Phó Giám đốc	
Ông Phan Trung Nghĩa	Phó Giám đốc	
Ông Bùi Hữu Lạc	Phó Giám đốc	
Ông Trương Văn Thục	Phó Giám đốc	
Ông Phan Xuân Thắng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 09 năm 2016

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lý Thu Vân	Trưởng ban
Bà Hà Thị Thanh Hậu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hòa	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ ĐẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được lập ngày 16 tháng 01 năm 2017, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-13-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		393.352.779.406	552.677.912.771
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	117.718.474.843	93.785.697.911
111	1. Tiền		47.171.229.321	9.250.054.352
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.547.245.522	84.535.643.559
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		243.160.307.626	295.850.898.535
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	377.003.943.712	352.833.343.426
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.027.200.786	5.335.029.839
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	11.654.602.776	14.762.316.228
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(147.525.439.648)	(77.079.790.958)
140	IV. Hàng tồn kho	9	32.018.916.765	150.906.860.412
141	1. Hàng tồn kho		32.018.916.765	150.906.860.412
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		455.080.172	12.134.455.913
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	44.367.218	80.917.212
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		151.865.463	11.794.691.210
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	258.847.491	258.847.491
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		307.258.632.661	190.612.674.588
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.000.000.000	1.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		11.612.811.406	1.604.852.716
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	986.537.206	1.604.852.716
222	- Nguyên giá		7.729.640.587	7.693.460.587
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.743.103.381)	(6.088.607.871)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	10.626.274.200	-
228	- Nguyên giá		11.509.239.200	882.965.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(882.965.000)	(882.965.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	271.642.329	4.213.884.979
231	- Nguyên giá		17.545.622.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.273.980.611)	(13.331.737.961)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	254.326.889.384	140.592.047.221
251	1. Đầu tư vào công ty con		79.628.213.760	79.628.213.760
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.447.257.429	1.447.257.429
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		189.168.719.573	74.902.672.282
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(15.917.301.378)	(15.386.096.250)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		40.047.289.542	43.201.889.672
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	40.047.289.542	43.201.889.672
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		700.611.412.067	743.290.587.359

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2016	
			31/12/2016	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		257.828.396.695	309.711.421.338
310	I. Nợ ngắn hạn		257.828.396.695	302.865.186.802
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	102.469.600.417	62.168.456.675
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.035.169.043	31.427.280.246
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.554.920.510	8.286.067.522
314	4. Phải trả người lao động		2.814.288.422	1.894.898.469
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	7.063.197.791	14.132.502.465
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	105.750.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	31.915.504.961	29.698.975.037
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	105.053.537.317	155.110.562.739
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		922.178.234	40.693.649
330	II. Nợ dài hạn		-	6.846.234.536
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	-	6.846.234.536
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		442.783.015.372	433.579.166.021
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	442.783.015.372	433.579.166.021
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		16.079.821.536	15.158.267.465
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		40.317.193.836	32.034.898.556
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		13.814.796.344	18.946.186.879
421b	LNST chưa phân phối năm nay		26.502.397.492	13.088.711.677
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		700.611.412.067	743.290.587.359



Lý Lệ Ninh
Người lập

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Trung
Giám đốc


Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	651.666.188.976	596.201.030.771
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	10.137.090	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		651.656.051.886	596.201.030.771
11	4. Giá vốn hàng bán	23	622.084.891.618	581.867.122.934
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.571.160.268	14.333.907.837
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	103.962.204.357	67.621.582.819
22	7. Chi phí tài chính	25	2.881.103.936	11.556.051.367
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>2.177.037.655</i>	<i>3.007.920.622</i>
25	8. Chi phí bán hàng	26	7.790.049.735	6.231.421.489
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	92.077.309.170	48.376.518.843
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30.784.901.784	15.791.498.957
31	11. Thu nhập khác	28	2.453.371.946	584.968.701
32	12. Chi phí khác	29	6.735.876.238	747.534.795
40	13. Lợi nhuận khác		(4.282.504.292)	(162.566.094)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.502.397.492	15.628.932.863
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	110.438.039
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>26.502.397.492</u>	<u>15.518.494.824</u>


Lý Lệ Ninh
Người lập


Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNGNăm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		26.502.397.492	15.628.932.863
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.596.738.160	5.218.834.167
03	- Các khoản dự phòng		70.976.853.818	27.970.668.618
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(933.255)	(1.402.915)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(103.961.271.102)	(75.033.563.085)
06	- Chi phí lãi vay		2.177.037.655	3.007.920.622
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		290.822.768	(23.208.609.730)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(99.574.725.650)	70.273.286.508
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		118.887.943.647	(123.447.715.160)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.203.050.384)	34.854.493.101
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.191.150.124	(619.358.283)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.820.855.277)	(2.096.641.106)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(3.944.072.455)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		81.200.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(872.392.047)	(669.093.480)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.980.093.181	(48.857.710.605)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(36.180.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	13.890.636.363
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		72.361.011.718	66.293.205.362
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		72.324.831.718	80.183.841.725
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		19.216.082.625	302.852.706.222
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(69.273.108.047)	(277.902.875.801)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.316.055.800)	(800.364.451)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(64.373.081.222)	24.149.465.970

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		23.931.843.677	55.475.597.090
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		93.785.697.911	38.308.697.906
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		933.255	1.402.915
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>117.718.474.843</u>	<u>93.785.697.911</u>



Lý Lệ Ninh
Người lập

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Năm 2015, Công ty đã ký được gói thầu thiết kế và cung cấp thiết bị cho dự án Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với giá trị hợp đồng lớn. Sang năm nay, Công ty đã được nghiệm thu toàn bộ khối lượng thực hiện, điều này làm cho doanh thu từ hoạt động xây dựng của Công ty tăng đột biến trong năm. Bên cạnh đó, do hoạt động thương mại (chủ yếu là buôn bán mặt hàng thép) có tỷ suất lợi nhuận thấp nên Công ty đang định hướng thu hẹp quy mô kinh doanh mảng hoạt động này, do đó doanh thu kinh doanh thương mại sụt giảm trong năm. Nhờ định hướng kinh doanh như vậy nên Công ty vẫn đạt được kết quả tốt trong việc tăng trưởng lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh trong năm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có duy nhất một đơn vị trực thuộc là Trung tâm Hợp tác lao động và Dịch vụ quốc tế - Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí. Chi nhánh hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài và có trụ sở chính tại thành phố Hà Nội.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

105
STY
HỮU
M T O A
SC
TP. H

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng hoặc Báo cáo tài chính gần nhất.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 07 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 07 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 | năm |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.
Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 04 - 25 | năm |
| - Quyền sử dụng đất | 04 | năm |

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Các bên tham gia liên doanh mở sổ kế toán chi tiết riêng đối với phần tài sản mà mình được quản lý và khai thác để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc khai thác tài sản;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc khai thác tài sản.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh (thương hiệu) phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.622.377.722	193.620.540
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.548.851.599	9.056.433.812
Các khoản tương đương tiền	70.547.245.522	84.535.643.559
	<u>117.718.474.843</u>	<u>93.785.697.911</u>

Tại 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất từ 5%/năm đến 5,8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ ĐẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	79.628.213.760	(11.656.780.331)	79.628.213.760	(11.048.337.685)
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	30.000.000.000	(11.656.780.331)	30.000.000.000	(11.048.337.685)
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	49.628.213.760	-	49.628.213.760	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.447.257.429	(998.121.861)	1.447.257.429	(1.055.420.887)
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	1.447.257.429	(998.121.861)	1.447.257.429	(1.055.420.887)
Đầu tư vào đơn vị khác	189.168.719.573	(3.262.399.186)	74.902.672.282	(3.282.337.678)
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	(2.016.000.000)	2.016.000.000	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam ⁽¹⁾	49.495.000.000	-	16.800.000.000	-
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	841.102.790	(680.584.599)	841.102.790	(680.584.599)
- Công ty CP PEC Hà Nội	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
- Công ty CP Đông mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	(565.814.587)	3.621.000.000	(585.753.079)
- Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội ⁽²⁾	81.741.478.800	-	-	-
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Siêu thị Hà Nội	-	-	170.431.509	-
	270.244.190.762	(15.917.301.378)	155.978.143.471	(15.386.096.250)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1): Trong năm 2016, Công ty TNHH FCC Việt Nam có phương án mở rộng quy mô sản xuất vào năm 2017 từ nguồn vốn góp của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí, FCC.Co, Ltd (hai thành viên góp vốn) và nguồn vốn vay. Theo đó, Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí và FCC.Co, Ltd sẽ thực hiện góp vốn từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối của Công ty TNHH FCC Việt Nam lũy kế từ các năm trước chia theo tỷ lệ vốn góp ban đầu để bổ sung tăng vốn điều lệ. Công ty TNHH FCC Việt Nam đã hoàn thành xong việc tăng vốn, thay đổi giấy chứng nhận đầu tư và đã xác nhận phần vốn góp của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí bao gồm cả phần vốn góp bổ sung. Căn cứ theo công văn trả lời số 2913/BTC-TCĐN ngày 06/03/2017 của Bộ Tài chính, Công ty đã ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và ghi tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số vốn góp tăng thêm trong năm 2016 của Công ty tại Công ty TNHH FCC Việt Nam.

(2): Đây là giá trị 10% phần vốn góp tại dự án "Khu chung cư cao cấp, dịch vụ hỗn hợp - Khu đô thị Nam An Khánh - Hà Nội" thuộc lô HH3 của dự án Nam An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội mà Công ty đã nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần IMICO với mục đích gán trừ công nợ. Căn cứ trên định hướng kinh doanh cũng như tiềm lực của Công ty, Ban Giám đốc dự kiến sẽ chuyển nhượng lại phần vốn góp này khi có điều kiện thích hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	49,78%	(*)	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị

(*) Tuy công ty chỉ nắm giữ 49,78% cổ phần trong Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng nhưng trong cơ cấu điều hành thì nhân sự của Công ty chiếm 4/5 vị trí trong Hội đồng Quản trị, Trưởng ban kiểm soát cũng là người của Công ty nên Công ty có toàn quyền chi phối hoạt động đối với Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí Đà Nẵng.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 35.

Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dừa
Công ty TNHH FCC Việt Nam (1)	Thành phố Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	Thành phố Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	Thành phố Hà Nội	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty CP PEC Hà Nội	Thành phố Hà Nội	6,00%	6,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	Thành phố Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	Thành phố Hà Nội	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	Thành phố Hà Nội	10,00%	10,00%	Bất động sản

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	66.336.264.728	-
- Công ty CP XNK Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496
- Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	19.811.821.959	19.811.821.959
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	97.122.994.887
- Các khoản phải thu khách hàng khác	144.989.821.282	105.414.006.924
	<u><u>377.003.943.712</u></u>	<u><u>352.833.343.426</u></u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u><u>40.273.728.347</u></u>	<u><u>25.182.389.202</u></u>
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.		

6 . PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	36.541.770	(36.541.770)
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	1.094.740.616	-
Tạm ứng	2.378.829.500	-	2.535.796.514	-
Ký cược, ký quỹ	15.971.941	-	15.972.181	-
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	6.915.139.724	-	8.706.829.478	-
Phải thu khác	2.344.661.611	(2.262.669.095)	2.372.435.669	(2.098.383.593)
	<u><u>11.654.602.776</u></u>	<u><u>(2.262.669.095)</u></u>	<u><u>14.762.316.228</u></u>	<u><u>(2.134.925.363)</u></u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	<u><u>1.000.000.000</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>1.000.000.000</u></u>	<u><u>-</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thị, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

7 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng ⁽¹⁾	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí IMICO ⁽²⁾	15.381.516.087	15.381.516.087	97.122.994.887	97.122.994.887
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar ⁽³⁾	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty Cổ phần Viccom ⁽⁴⁾	5.606.092.500	5.606.092.500	16.172.564.700	16.172.564.700
Các đối tượng khác	68.467.572.078	51.169.180.601	70.415.548.108	53.117.156.631
	219.939.700.321	202.641.308.844	314.195.627.351	296.897.235.874

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định căn cứ trên đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng có thể thu hồi được các khoản công nợ này.

Thông tin về các khoản nợ xấu có giá trị lớn:

(1): Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng số tiền 96.856.865.496 đồng. Theo các hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ, hợp đồng ủy quyền, biên bản làm việc giữa Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí (PVM) và Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCcombank), PVCcombank được toàn quyền thay mặt PVM tiến hành kiện để thu hồi nợ đối với Ngân hàng Agribank Hồng Hà là bên bảo lãnh cho Công ty CP XNK Tân Hồng. Hiện tại, PVCcombank đã khởi kiện Agribank chi nhánh Hồng Hà khoản công nợ này. Do đó, khoản công nợ này là tài sản đảm bảo cho khoản vay PVCcombank theo hợp đồng tín dụng số 26/TDĐHM – NH/TD11 ngày 04/04/2011 mà Công ty đang trình bày trên khoản mục vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn với số tiền 92.886.978.000 đồng. Căn cứ theo các điều trên, Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi của khoản công nợ và trích lập dự phòng phải thu khó đòi 30% cho khoản công nợ này.

(2): Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí IMICO số tiền 15.381.516.087 đồng. Trong năm, công ty này đã thực hiện chuyển nhượng 10% vốn góp của Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí IMICO tại dự án HH3 Nam An Khánh cho Công ty với mục đích gắn trừ công nợ. Giá trị của 10% vốn góp tại dự án HH3 Nam An Khánh là 81.741.478.800 đồng được tính toán căn cứ trên chứng thư thẩm định của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Đầu tư VIC ngày 07/01/2016. Số nợ còn lại Công ty xây lắp Dầu khí IMICO cam kết sẽ thanh toán trong thời gian tới. Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi của khoản công nợ và trích lập dự phòng phải thu khó đòi 70% cho khoản công nợ này.



CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Thông tin về các khoản nợ xấu có giá trị lớn (tiếp theo):

(3): Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar số tiền 33.627.654.160 đồng. Công ty đã khởi kiện Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, là bên báo lãnh thực hiện thanh toán cho Vina Megastar tại Tòa án Nhân dân Quận Hoàn Kiếm. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản công nợ này.

(4): Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Viccom số tiền 5.606.092.500 đồng. Trong năm, Công ty Cổ phần Viccom đã thực hiện chuyển nhượng mảnh đất tại phường Klương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội cho Công ty với giá trị 10.566.472.200 đồng để thanh toán một phần công nợ, phần còn lại Công ty Cổ phần Viccom cam kết sẽ thanh toán trong thời gian tới. Do đó, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng có thể thu hồi được khoản công nợ này.

8 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÓI

	31/12/2016		01/01/2016	
	Số dư nợ gốc	Dự phòng	Số dư nợ gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(29.057.059.649)	96.856.865.496	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	-
Công ty TNHH Thành Đức	21.344.119.114	(21.344.119.114)	21.494.119.114	(21.494.119.114)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu D&T	16.985.149.669	(16.985.149.669)	16.985.149.669	(16.985.149.669)
Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	(10.767.061.261)	97.122.994.887	-
Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	(8.067.090.760)	8.067.090.760	(8.067.090.760)
Công ty TNHH Vạn Phúc	7.462.098.347	(7.462.098.347)	7.462.098.347	(7.462.098.347)
Các đối tượng khác	20.215.206.688	(20.215.206.688)	31.157.615.418	(23.071.333.068)
	219.939.700.321	(147.525.439.648)	312.773.587.851	(77.079.790.958)



9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	373.617.693	-	373.617.693	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.969.726.373	-	150.533.242.719	-
Hàng hoá	11.675.572.699	-	-	-
	<u>32.018.916.765</u>	<u>-</u>	<u>150.906.860.412</u>	<u>-</u>

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là: 366.781.347 đồng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.211.033.146	5.883.637.905	598.789.536	7.693.460.587
- Mua trong năm	-	-	36.180.000	36.180.000
Số dư cuối năm	<u>1.211.033.146</u>	<u>5.883.637.905</u>	<u>634.969.536</u>	<u>7.729.640.587</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	742.792.164	4.778.860.272	566.955.435	6.088.607.871
- Khấu hao trong năm	60.967.428	577.430.427	16.097.655	654.495.510
Số dư cuối năm	<u>803.759.592</u>	<u>5.356.290.699</u>	<u>583.053.090</u>	<u>6.743.103.381</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	<u>468.240.982</u>	<u>1.104.777.633</u>	<u>31.834.101</u>	<u>1.604.852.716</u>
Tại ngày cuối năm	<u>407.273.554</u>	<u>527.347.206</u>	<u>51.916.446</u>	<u>986.537.206</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.573.159.770 đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	882.965.000	882.965.000
- Tăng khác (*)	10.626.274.200	-	10.626.274.200
Số dư cuối năm	<u>10.626.274.200</u>	<u>882.965.000</u>	<u>11.509.239.200</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	882.965.000	882.965.000
Số dư cuối năm	-	882.965.000	882.965.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	<u>10.626.274.200</u>	<u>-</u>	<u>10.626.274.200</u>

(*) Đây là quyền sử dụng đất vô thời hạn tại số 5 Cụm 4, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội mà Công ty đã nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Viccom với mục đích gán trừ công nợ phải thu.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Số dư cuối năm	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.834.657.198	7.497.080.763	13.331.737.961
- Khấu hao trong năm	1.944.885.742	1.997.356.908	3.942.242.650
Số dư cuối năm	7.779.542.940	9.494.437.671	17.273.980.611
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.944.885.742	2.268.999.237	4.213.884.979
Tại ngày cuối năm	-	271.642.329	271.642.329

Bất động sản đầu tư của Công ty là nhà và đất tại Bãi Trám, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	44.367.218	80.917.212
	<u>44.367.218</u>	<u>80.917.212</u>
b) Dài hạn		
Lợi thế giá trị thương hiệu khi cổ phần hóa	33.474.928	39.296.656
Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa (*)	28.542.933.921	28.542.933.921
Tiền thuế văn phòng	11.282.746.529	13.932.326.723
Chi phí trả trước dài hạn khác	188.134.164	687.332.372
	<u>40.047.289.542</u>	<u>43.201.889.672</u>

(*) Theo Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2014 về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần, kể từ năm 2014 Công ty được bù trừ lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa với tiền thuế đất phải nộp hàng năm nên Công ty không phân bổ lợi thế vị trí địa lý vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm và sẽ bù trừ với tiền thuế đất phải nộp Nhà nước sau khi được cơ quan thuế quản lý chấp thuận. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đang thực hiện các thủ tục để bù trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý vào tiền thuế đất phải nộp.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thương mại hàng hóa quốc tế IPC	79.473.263.222	79.473.263.222	7.224.360.610	7.224.360.610
Công ty TNHH Tin học EK	-	-	27.072.048.685	27.072.048.685
Công ty CP Xây lắp 1 - Petrolimex	2.789.092.560	2.789.092.560	491.831.468	491.831.468
Công ty CP vật tư và thiết bị Toàn Cầu	2.451.039.719	2.451.039.719	-	-
Công ty Cổ phần thương mại Linh Ngân	1.597.242.240	1.597.242.240	-	-
Phải trả các đối tượng khác	16.158.962.676	16.158.962.676	27.380.215.912	27.380.215.912
	<u>102.469.600.417</u>	<u>102.469.600.417</u>	<u>62.168.456.675</u>	<u>62.168.456.675</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	<u>346.916.639</u>	<u>346.916.639</u>	<u>4.416.611.819</u>	<u>4.416.611.819</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	5.630.032.355	-	1.908.287.599	6.233.981.489	-	-	-	-	1.304.338.465	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	15.190.227	15.190.227	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	123.847.491	-	-	-	-	-	-	-	123.847.491	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	534.285.840	-	567.700.241	978.756.831	-	-	-	-	123.227.250	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	135.000.000	-	-	-	4.546.384.454	3.695.995.065	-	-	135.000.000	-	850.389.389	-
Các loại thuế khác	-	-	2.120.038.760	-	5.952.198.816	4.356.767.952	-	-	-	-	3.715.469.624	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.712.567	-	618.975.269	59.192.054	-	-	-	-	561.495.782	-
	258.847.491		8.286.067.522		13.608.736.606	15.339.883.618			258.847.491		6.554.920.510	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.269.704.987	1.913.522.609
- Chi phí phải trả tiền thuê nhà tại số 08 Tràng Thi	921.892.804	12.058.979.856
- Trích trước chi phí lắp đặt hạng mục CCTV, VMS, VDS thuộc gói thầu EX13	3.751.600.000	-
- Chi phí phải trả khác	120.000.000	160.000.000
	<u><u>7.063.197.791</u></u>	<u><u>14.132.502.465</u></u>

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	223.727.981	138.071.552
- Bảo hiểm xã hội	161.363.186	-
- Bảo hiểm y tế	27.784.138	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	12.348.117	-
- Phải trả về cổ phần hoá	21.429.137.266	21.429.137.266
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.075.624.878	1.936.240.678
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.985.519.395	6.195.525.541
	<u><u>31.915.504.961</u></u>	<u><u>29.698.975.037</u></u>
b) Dài hạn		
- Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh nhà 1,3,5 Đình Tiên Hoàng	-	6.846.234.536
	<u><u>-</u></u>	<u><u>6.846.234.536</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	(Đã điều chỉnh)		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	150.564.087.739	150.564.087.739	19.216.082.625	65.796.698.047	103.983.472.317	103.983.472.317
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm ⁽¹⁾	12.013.494.318	12.013.494.318	-	917.000.001	11.096.494.317	11.096.494.317
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVcombank) ⁽²⁾	100.886.978.000	100.886.978.000	-	8.000.000.000	92.886.978.000	92.886.978.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	37.663.615.421	37.663.615.421	19.216.082.625	56.879.698.046	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	4.546.475.000	4.546.475.000	-	3.476.410.000	1.070.065.000	1.070.065.000
- Vay cá nhân ⁽³⁾	4.546.475.000	4.546.475.000	-	3.476.410.000	1.070.065.000	1.070.065.000
	155.110.562.739	155.110.562.739	19.216.082.625	69.273.108.047	105.053.537.317	105.053.537.317
b) Vay dài hạn						
- Vay cá nhân ⁽³⁾	4.546.475.000	4.546.475.000	-	3.476.410.000	1.070.065.000	1.070.065.000
	4.546.475.000	4.546.475.000	-	3.476.410.000	1.070.065.000	1.070.065.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(4.546.475.000)	(4.546.475.000)	-	(3.476.410.000)	(1.070.065.000)	(1.070.065.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm bao gồm các hợp đồng hạn mức tín dụng sau:
- 1.1. Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1784.12.057.597402 ngày 08/11/2012, văn bản sửa đổi Hợp đồng số 01 ngày 19/03/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 6 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: thanh toán tiền thực hiện hợp đồng 04/2011/LPG/PVMACHINO - VINHNAM và 1 số hợp đồng khác;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 31/03/2015;
 - + Lãi suất cho vay: 9%/năm, có điều chỉnh theo từng thời kỳ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.000.000.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ hàng hóa theo hợp đồng số 04/2011/LPG/PVMACHINO - VINHNAM ngày 09/09/2012 trị giá 924.330 USD.
- 1.2. Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 2046.057.597402 ngày 21/12/2012, văn bản sửa đổi Hợp đồng số 01 ngày 19/03/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 7,59 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: thanh toán tiền thực hiện hợp đồng 03/2011/LPG/PVMACHINO - ALPHA ECC cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/03/2015;
 - + Lãi suất cho vay: 9%/năm, có điều chỉnh theo từng thời kỳ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 7.096.494.317 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ hàng hóa theo hợp đồng số 02/2011/LPG/PVMACHINO - MICP ngày 30/06/2012 trị giá 1.550.362 USD.
- (2) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 26/TDHM-NH/TD11, công văn 3137/TCĐK-TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 250 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: chi tiết theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 92.886.978.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

- (3): Các khoản vay cá nhân, lãi suất 5% - 6%/ năm. Tổng số dư vay là 1.070.065.000 đồng, trong đó số dư nợ đến hạn trả là 1.070.065.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	386.386.000.000	15.158.267.465	18.946.186.879	420.490.454.344
Lãi trong năm trước	-	-	15.518.494.824	15.518.494.824
Chia lợi nhuận cho đối tác	-	-	(2.429.783.147)	(2.429.783.147)
Số dư cuối năm trước	386.386.000.000	15.158.267.465	32.034.898.556	433.579.166.021
Số dư đầu năm nay	386.386.000.000	15.158.267.465	32.034.898.556	433.579.166.021
Lãi trong năm nay	-	-	26.502.397.492	26.502.397.492
Phân phối lợi nhuận	-	921.554.071	(18.220.102.212)	(17.298.548.141)
Số dư cuối năm nay	386.386.000.000	16.079.821.536	40.317.193.836	442.783.015.372

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 26 tháng 04 năm 2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015	100,00%	18.431.081.412
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,00%	921.554.071
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00%	1.843.108.141
Chi trả cổ tức (bằng 4% vốn điều lệ)	83,86%	15.455.440.000
Lợi nhuận chưa phân phối	1,14%	210.979.200

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	51,58%	199.314.300.000	51,58%	199.314.300.000
Các cổ đông khác	48,42%	187.071.700.000	48,42%	187.071.700.000
	100%	386.386.000.000	100%	386.386.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	386.386.000.000	386.386.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.455.440.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	15.455.440.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.638.600	38.638.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.079.821.536	15.158.267.465
	16.079.821.536	15.158.267.465

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Tài sản nhận giữ hộ**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	51.156.113	51.156.113

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.073,92	2.111,30

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
	13.933.607.722	13.933.607.722

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	455.957.520.728	547.850.661.040
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.658.689.559	19.926.855.877
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	-	13.866.000.000
Doanh thu hợp đồng xây lắp	181.049.978.689	14.557.513.854
	651.666.188.976	596.201.030.771
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)	27.931.918.697	22.725.173.938

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	10.137.090	-
	10.137.090	-

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	451.634.087.912	540.788.300.737
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.554.614.523	15.292.489.812
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	157.896.189.183	12.468.327.017
Giá vốn bán bất động sản đầu tư	-	13.318.005.368
	622.084.891.618	581.867.122.934

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.848.184.930	3.164.072.142
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	100.113.086.172	64.038.734.948
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	417.372.814
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	933.255	1.402.915
	103.962.204.357	67.621.582.819

(*): Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia trong kỳ bao gồm khoản Công ty được chia từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối của Công ty TNHH FCC Việt Nam để bổ sung vốn góp tại đây với số tiền 1.800.000 USD (tương ứng 32.695.000.000 VND), Công ty đã ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tại Công ty TNHH FCC Việt Nam theo công văn trả lời số 2913/BTC-TCDN ngày 06/03/2017 của Bộ Tài chính. (Chi tiết nội dung này được trình bày tại thuyết minh số 04 - Các khoản đầu tư tài chính).

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.177.037.655	3.007.920.622
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.429.644	586.659.406
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	531.205.128	3.407.265.202
Chi phí tài chính khác	170.431.509	4.554.206.137
	2.881.103.936	11.556.051.367

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.372.305	-
Chi phí nhân công	5.301.515.316	2.510.823.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.209.813.836	1.489.401.892
Chi phí khác bằng tiền	1.189.348.278	2.231.196.446
	7.790.049.735	6.231.421.489

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	593.344.103	1.710.000
Chi phí nhân công	10.539.500.927	9.529.756.270
Chi phí khấu hao tài sản cố định	654.495.510	839.377.172
Thuế, phí, lệ phí	65.984.910	138.518.873
Chi phí dự phòng	70.445.648.690	24.563.403.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.545.382.603	3.783.092.398
Chi phí khác bằng tiền	5.232.952.427	9.520.660.714
	92.077.309.170	48.376.518.843

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	24.636.363
Thu nhập từ tiền thuê nhà, thuê đất các năm trước được giảm	2.139.711.034	-
Thu nhập khác	313.660.912	560.332.338
	2.453.371.946	584.968.701

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt	6.645.300.425	735.482.172
Chi phí khác	90.575.813	12.052.623
	6.735.876.238	747.534.795

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.502.397.492	15.126.941.777
Các khoản điều chỉnh tăng	8.412.649.397	1.155.751.545
- Chi phí không hợp lệ	8.412.649.397	1.155.751.545
Các khoản điều chỉnh giảm	(100.113.086.172)	(64.038.734.948)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(100.113.086.172)	(64.038.734.948)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(65.198.039.283)	(47.756.041.626)
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(123.847.491)	3.709.786.925
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(3.833.634.416)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	(123.847.491)	(123.847.491)
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	-	501.991.086
Thu nhập tính thuế TNDN	-	501.991.086
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	110.438.039
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(110.438.039)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	110.438.039
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(123.847.491)	(123.847.491)

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	694.167.792	1.710.000
Chi phí nhân công	18.393.311.846	12.040.579.421
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.596.738.160	5.218.834.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.846.963.319	29.835.897.706
Chi phí khác bằng tiền	7.777.816.458	11.890.376.033
	69.308.997.575	58.987.397.327

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.718.474.843	-	93.785.697.911	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	389.658.546.488	(146.606.543.984)	368.595.659.654	(77.079.790.958)
Đầu tư dài hạn	189.168.719.573	(3.262.399.186)	74.902.672.282	(3.282.337.678)
	696.545.740.904	(149.868.943.170)	537.284.029.847	(80.362.128.636)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	105.053.537.317	155.110.562.739
Phải trả người bán, phải trả khác	134.385.105.378	98.713.666.248
Chi phí phải trả	7.063.197.791	14.132.502.465
	246.501.840.486	267.956.731.452

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm đo Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.718.474.843	-	-	117.718.474.843
Phải thu khách hàng, phải thu khác	242.052.002.504	1.000.000.000	-	243.052.002.504
Đầu tư dài hạn	-	185.906.320.387	-	185.906.320.387
	<u>359.770.477.347</u>	<u>186.906.320.387</u>	<u>-</u>	<u>546.676.797.734</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.785.697.911	-	-	93.785.697.911
Phải thu khách hàng, phải thu khác	290.515.868.696	1.000.000.000	-	291.515.868.696
Đầu tư dài hạn	-	71.620.334.604	-	71.620.334.604
	<u>384.301.566.607</u>	<u>72.620.334.604</u>	<u>-</u>	<u>456.921.901.211</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	105.053.537.317	-	-	105.053.537.317
Phải trả người bán, phải trả khác	134.385.105.378	-	-	134.385.105.378
Chi phí phải trả	7.063.197.791	-	-	7.063.197.791
	<u>246.501.840.486</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>246.501.840.486</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	155.110.562.739	-	-	155.110.562.739
Phải trả người bán, phải trả khác	91.867.431.712	6.846.234.536	-	98.713.666.248
Chi phí phải trả	14.132.502.465	-	-	14.132.502.465
	<u>261.110.496.916</u>	<u>6.846.234.536</u>	<u>-</u>	<u>267.956.731.452</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thới, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

34 . BẢO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động thương mại	Hoạt động cung cấp dịch vụ, kinh doanh bất động sản đầu tư	Hoạt động xây lắp	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phần	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	455.957.520.728	14.658.689.559	181.039.841.599	-	651.656.051.886	651.656.051.886
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.323.432.816	2.104.075.036	23.143.652.416	-	29.571.160.268	29.571.160.268
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	36.180.000	36.180.000	36.180.000
Tài sản bộ phận	231.378.876.912	2.356.416.525	66.811.590.982	-	300.546.884.419	300.546.884.419
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	400.064.527.648	400.064.527.648
Tổng tài sản	231.378.876.912	2.356.416.525	66.811.590.982	-	700.611.412.067	700.611.412.067
Nợ phải trả bộ phận	180.918.484.679	9.834.648.897	29.242.810.249	-	219.995.943.825	219.995.943.825
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	37.832.452.870	37.832.452.870
Tổng nợ phải trả	180.918.484.679	9.834.648.897	29.242.810.249	-	257.828.396.695	257.828.396.695

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		27.931.918.697	22.725.173.938
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	12.615.086.410	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	13.466.630.938	22.358.172.339
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	82.705.258	65.579.716
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	1.767.496.091	301.421.883
Mua hàng hóa, dịch vụ		3.247.574.432	20.626.739.315
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	1.390.939.177	936.847.494
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	1.856.635.255	19.689.891.821

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
		VND	VND
Phải thu khách hàng		40.273.728.347	25.182.389.202
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	13.876.595.051	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	6.585.311.337	5.328.370.982
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	-	42.196.261
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	19.811.821.959	19.811.821.959
Phải thu khác		6.915.139.724	8.706.894.278
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	6.915.139.724	8.706.894.278
Phải trả người bán		346.916.639	4.416.611.819
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	346.916.639	907.144.187
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	-	3.509.467.632

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.106.877.596	2.996.124.150

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu sau hồi tố</u> VND	<u>Đã trình bày trên</u> <u>báo cáo năm trước</u> VND
Bảng cân đối kế toán riêng			
Chi phí phải trả ngắn hạn (*)	315	14.132.502.465	35.561.639.731
Phải trả ngắn hạn khác (*)	319	29.698.975.037	8.269.837.771

Nguyên nhân điều chỉnh:

(*): Phân loại lại khoản trích trước lãi vay phải trả về cổ phần hóa sang mục "Phải trả về cổ phần hóa" thuộc khoản "Phải trả ngắn hạn khác".



Lý Lệ Ninh
Người lập



Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2017

